Vietnemaese

Alphabet

Kit Johnstone Tyabandha, Ph.D.

This system of the Vietnamese alphabet was worked out by myself around 3 March 2014 in Jyangmhaĭ, Lạnnạ, which is now in the north of Thailand. It had been possibly recently stolen from me among other things of my belonging, again in what seemed to be a ritualistic act by a cult. I thus had resorted to some extracts from the bible as an example, instead of trying to find here in Glasgow more words for the same. There are six tones using five symbols below shown. A dot traditionally placed below a character moves to above the same here.

Alphabet.

$$\left\{\begin{array}{cccccccccccc} \text{a} & \text{au} & \text{ạ} & \text{b} & \text{c} & \text{ç} & \text{d} & \text{ḍ} & \text{e} & \text{ė} & \text{ẹ} & \text{g} \\ \text{h} & \text{i} & \text{k} & \text{ḳ} & \text{l} & \text{m} & \text{n} & \text{ṅ} & \text{ṇ} & \text{o} & \text{ọ} & \text{oe} \\ \text{p} & \text{q} & \text{r} & \text{s} & \text{t} & \text{ṭ} & \text{t̃} & \text{u} & \text{ue} & \text{v} & \text{x} & \text{y} \end{array}\right\}$$

Tone.

$$\{\ \acute{}\quad \grave{}\quad \cdot\quad \hat{}\quad \check{}\ \}$$

Example. [aṇ] (pron) [2.sg.m] [own age]; ⟨aṇ ạ́y⟩ (pron) [3.sg.m]; [bà] (pron) [2.sg.f] [older]; [çï] (pron) [2.sg.f] [own age]; ⟨çï ạ́y⟩ (pron) [3.sg.f]; ⟨cọ ạ́y⟩ (pron) [3.sg.f]; ⟨çû ṇạ̀t⟩ (n) (Sunday); [çúṅtọi] (pron) [2.pl]; ⟨dậu hôi⟩ (n) (grm) (fifth tone); ⟨dậu huyện⟩ (n) (grm) (third tone); ⟨dậu ṅã⟩ (n) (grm) (sixth tone); ⟨dậu ṅaṅ⟩ (n) (grm) (first tone); ⟨dậu nảuṅ⟩ (n) (grm) (fourth tone); ⟨dậu sáuc⟩ (n) (grm) (second tone); [hỏ] (pron) [3.pl]; [ma] (n) (ghost); [má] (n) (mother); [mà] (which); [mả] (n) (ice seedling); [mâ] (n) (tomb); [mă] (n) (horse); [ọṅ] (pron) [2.sg.m] [older]; [puaṅtỏi] (hello) (goodbye); ⟨ṭáṅ ba⟩ (n) (March); ⟨ṭáṅ bây⟩ (n) (July); ⟨ṭáṅ çín⟩ (n) (September); ⟨ṭáṅ giẹṅ⟩ (n) (January); ⟨ṭáṅ hai⟩ (n) (February); ⟨ṭáṅ mueòei⟩ (n) (October); ⟨ṭáṅ mueòeimọ̀t⟩ (n) (November); ⟨ṭáṅ mueòihai⟩ (n) (December); ⟨ṭáṅ naum⟩ (n) (May); ⟨ṭáṅ sá'u⟩ (n) (June); ⟨ṭáṅ tám⟩ (n) (August); ⟨ṭáṅ tue⟩ (n) (April); [tọi] (pron) [1.sg]; ⟨ṭúe ba⟩ (n) (Tuesday); ⟨ṭúe bây⟩ (n) (Saturday); ⟨ṭúe hai⟩ (n) (Monday); ⟨ṭúe naum⟩ (n) (Thursday); ⟨ṭúe tue⟩ (n) (Wednesday); ⟨ṭúe sá'u⟩ (n) (Friday); [xueóeṅ] (vb) (call out); [xueôeṅ] (n) (workshop) (works) (shop) (yard) (mill); [xueóeṅca] (vb) (sing); [y] (vb) (follow); [ŷ] (vb) (rely on) (lean on); [yẹmbác] (deep and wide) (knowledge); [yẹ́mṭẹ́] (vb) (die) (hate mankind) (distrust mankind); [yẹu] (n) (spirit) (ghost); [yẹucậu] (vb) (ask) (request); [yẹumẹ́n] (vb) (love) (cherish); [yẹuṇa'u] (vb) (love one's country); [yẹuṭueoeng] (vb) (love)

Maṭioe (Matthew) (6:9–13).
Ḳi cậu ṅuyẹn, hăy nói ṇue sau: 'Lảy Ça t̃ẹn ṭiẹn ḍàṅ, ṇuyẹn xin daṇ Ça luọn ḍueỏec tọn ṭáṇ. Ṅuyẹn nueóec Ça mau ḍẹ́n và ṇữeṅ ý muọ́n Ça ḍẹu ṭàṇ tùeu ôe dueóei ḍạ́t nảy cữṅ ṇue t̃ẹn ṭiẹn ḍàṅ. Xin ọo çúṅ con ḍû ṭúec aun họm nay. Xin ṭa tỏi çúṅ con, ṇue çúṅ con ḍă ṭa ọo ṇữeṅ kê pảm tỏi cùṅ çúṅ con. Xin ḍùeṅ ḍuea çúṅ con vào sùe cám dộ, mà cúeu çúṅ con ḳôi Kê Ác.'

Giauṅ (John) (14:1–7).
Çúa Giẹxu bâo các mọn dẹ̀, 'Lòṅ các con ọóe nẹn lo ạu. Hăy tin Ṭueỏeṅ Dẹ́, cữṅ hăy tin ta nữea. T̃oṅ ṇà Ça ta có ṇiệu cộ ôe. Nẹ́u ḳọṅ tì ta ḍă nói ọo các con biệt rồi. Ta ḍi dẹ̀ çuận bï cộ ôe ọo các con. Sau ḳi ta ḍi và çuận bï cộ ôe ọo các con rồi tì ta sẽ t̃ôe lải ḍón các con ḍi dẹ̀ hẹ ta ôe dạu tì các con cữṅ ôe ḍó. Các con biệt ḍueỏeṅ ḍi dẹ́n noei ta ôe.'

Ṭọma ṭuea, 'Ṭuea Çúa, çúṅ con ḳọṅ biệt Çúa ḍi dạu, làm sao biệt ḍueỏeṅ ḍueỏec?'

Çúa Giẹxu ḍáp, 'Ta là ḍueỏeṅ ḍi, çạn lý, và sùe sộṅ. Ta là Con ḍueỏeṅ duy ṇạ́t dặn dẹ́n Ça. Nẹ́u các con biệt ta, các con cữṅ biệt Ça ta nữea. Ṇueṅ bạy giòe các con ḍă biệt và ṭậy Ṅài.'

 ©2014, Kit Johnstone Tyabandha, PhD, 31st March, 2014